

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

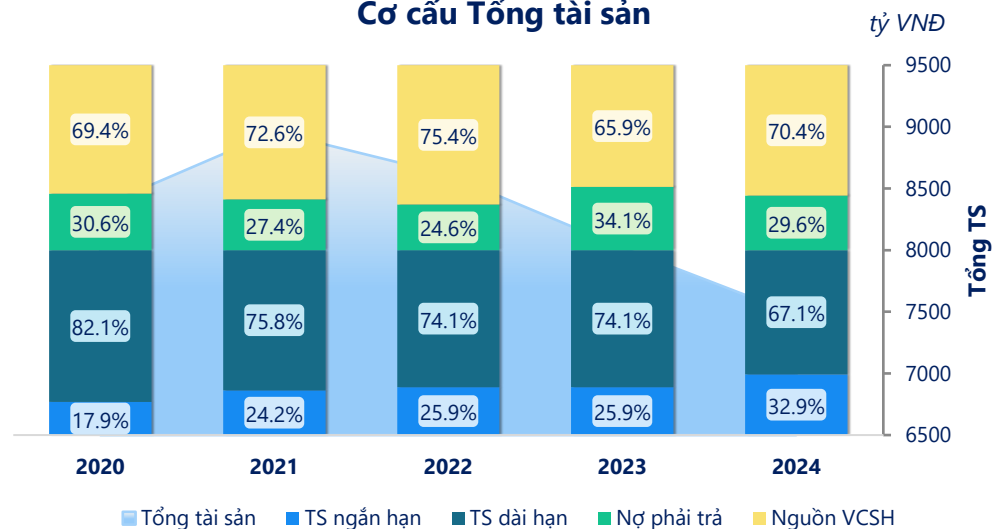
31/12/2024

	YTD	1T	3T	6T
DNH		-9.4%	-34.2%	-27.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

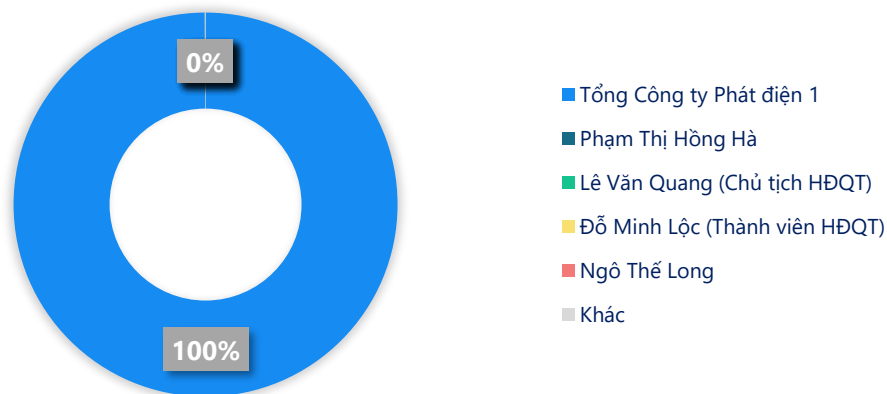
A donut chart with a teal outer ring and a white inner circle. The chart is completely empty, representing 0% completion. A small grey box with the text '0%' is positioned at the top of the chart, and another small grey box with the text '100%' is positioned at the bottom of the chart.

- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu cổ đông

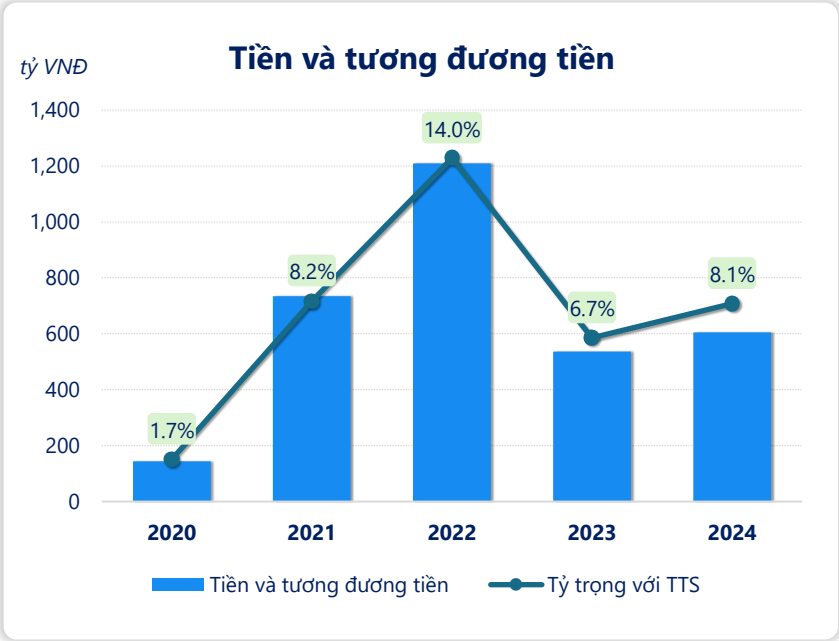
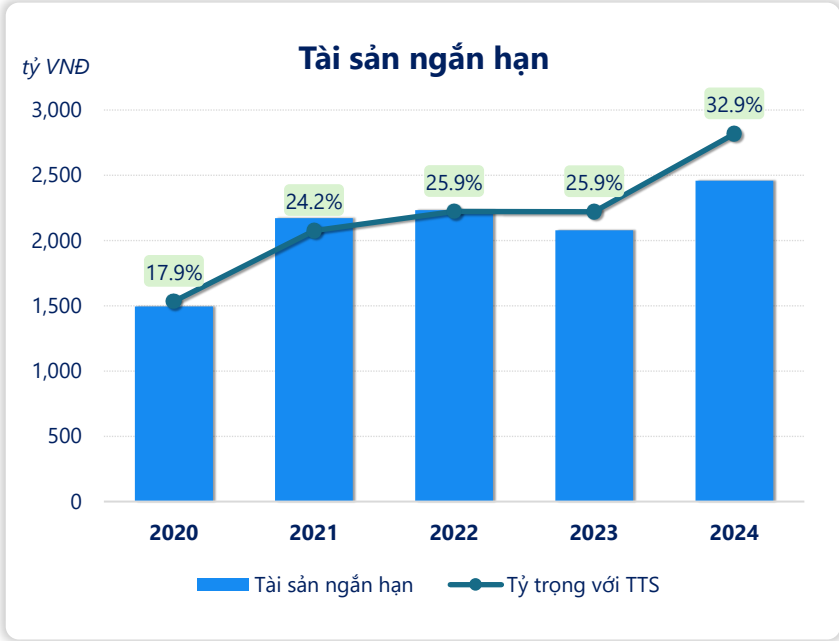
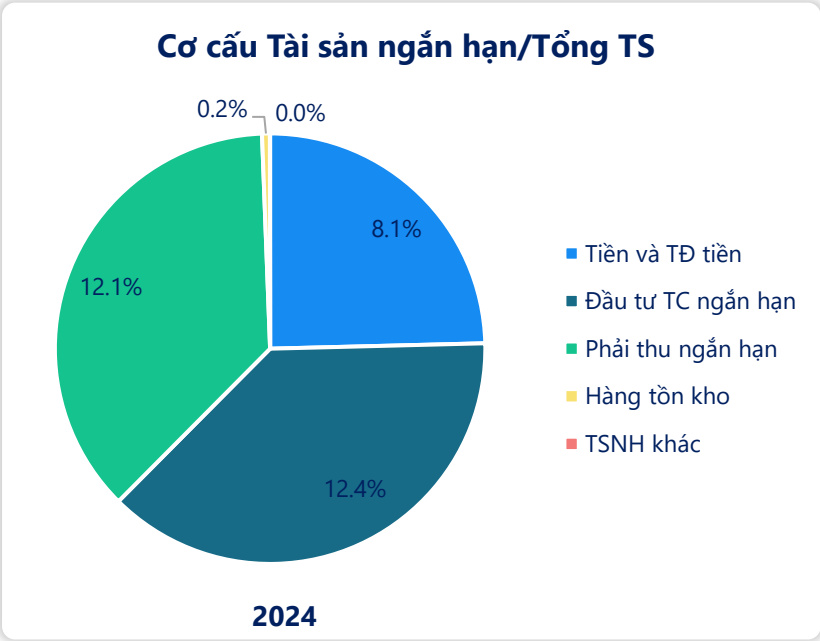


Tổng tài sản của **DNH** năm 2024 đạt **7,478** tỷ đồng, giảm **6.75%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

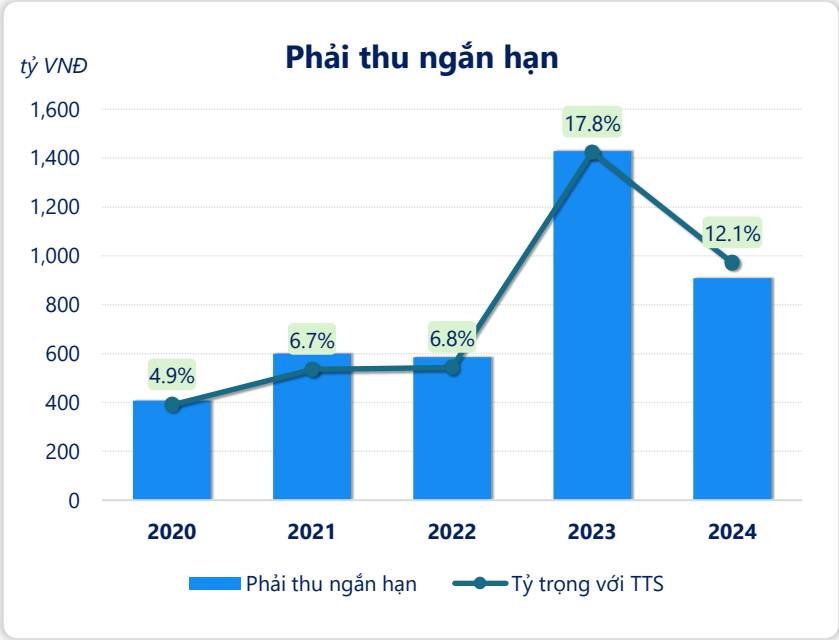
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 0.07% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Phát điện 1** sở hữu **99.9%**, lớn thứ 2 là Phạm Thị Hồng Hà nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Lê Văn Quang (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.00%.

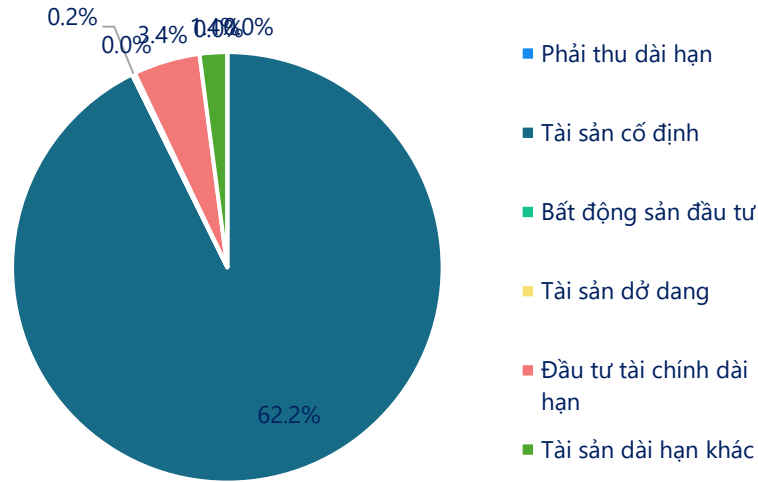


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DNH đạt **2,458** tỷ đồng, tăng trưởng **18.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **32.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



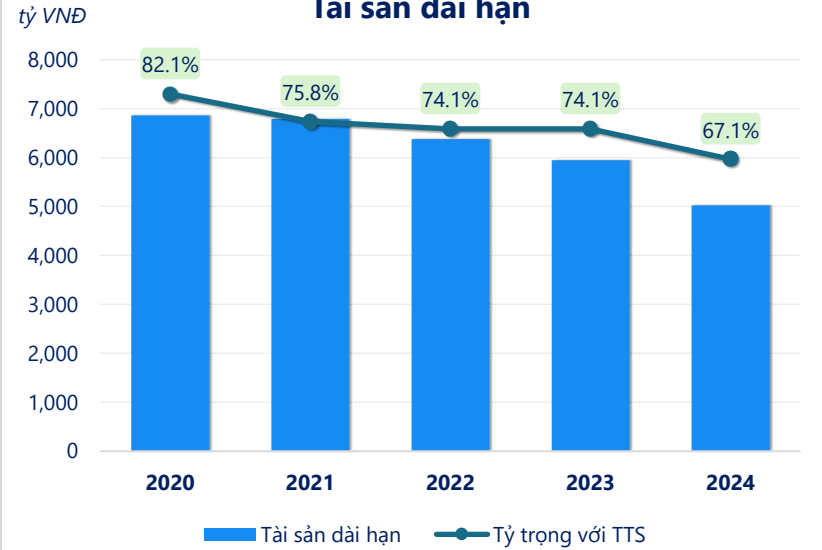
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **5,020** tỷ đồng giảm **15.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **67.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **62.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.36%.

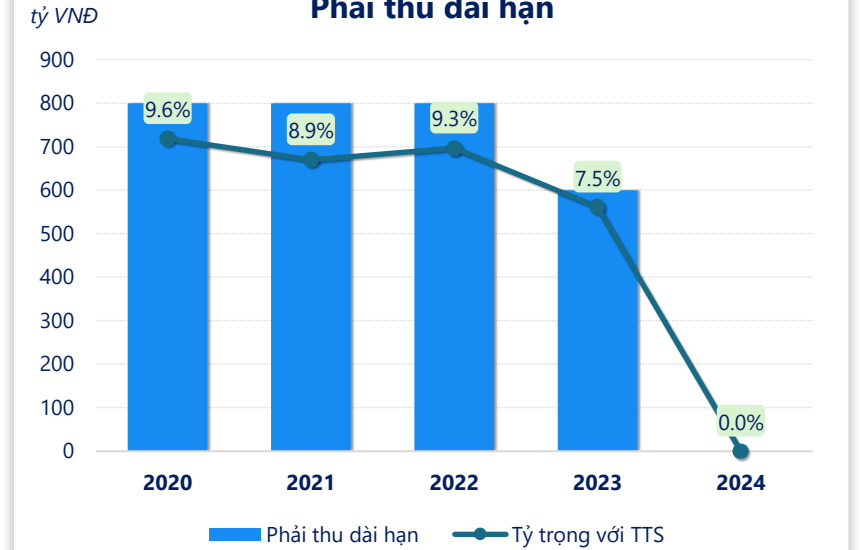
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



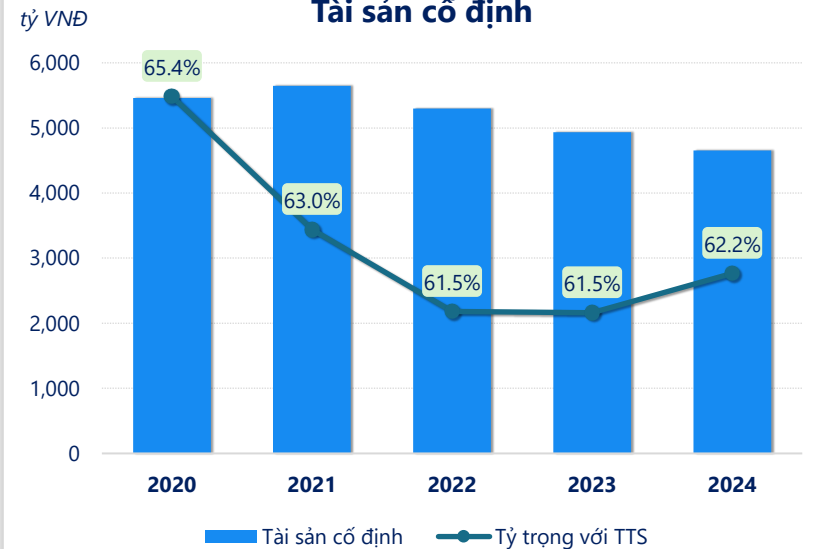
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



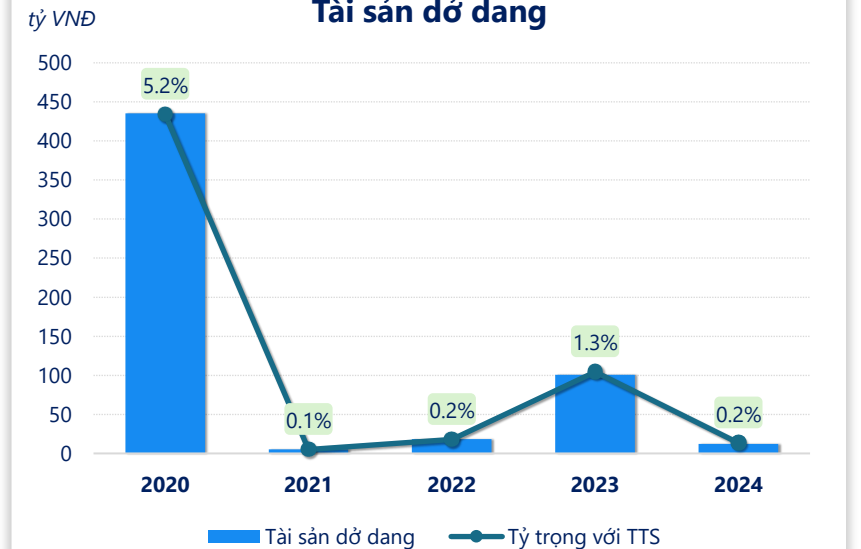
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



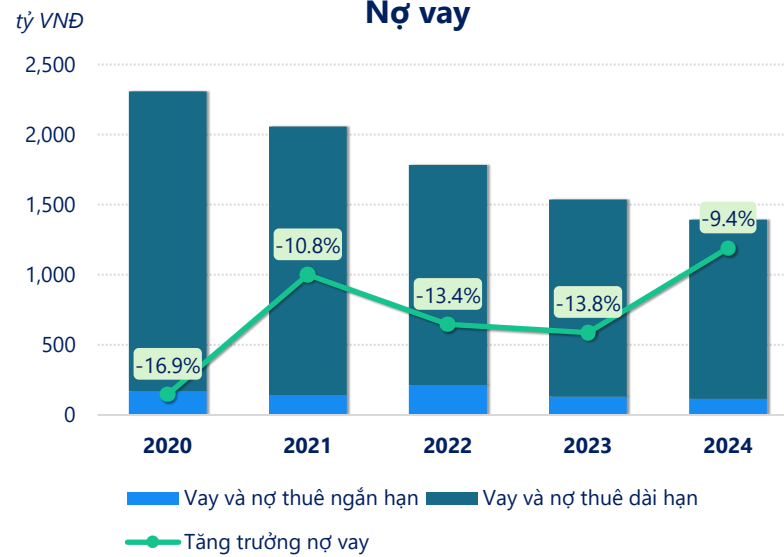
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)

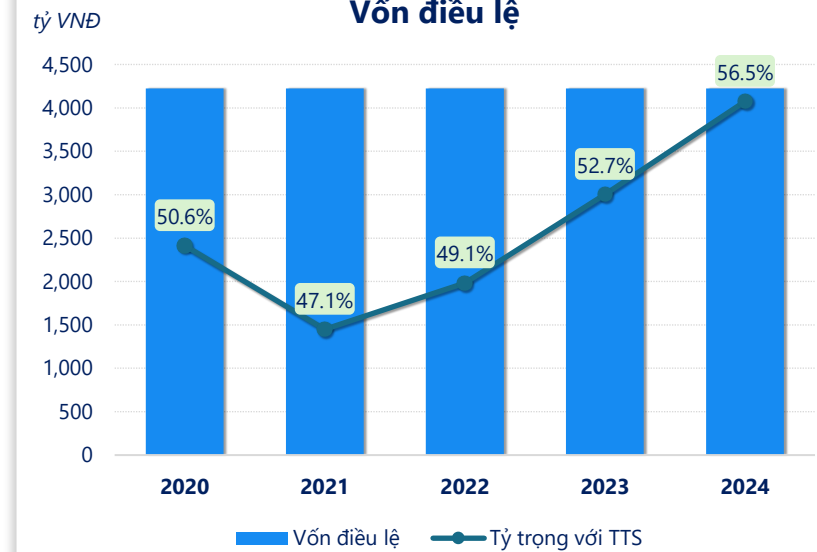
Nợ vay



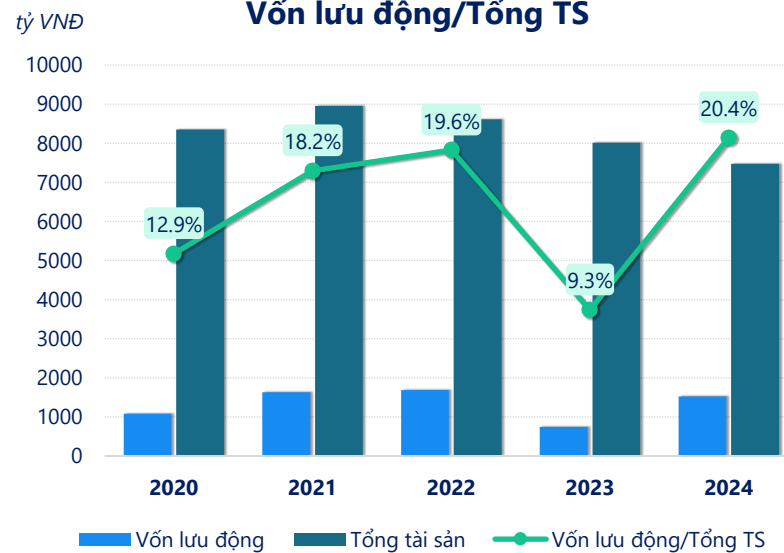
Vốn chủ sở hữu



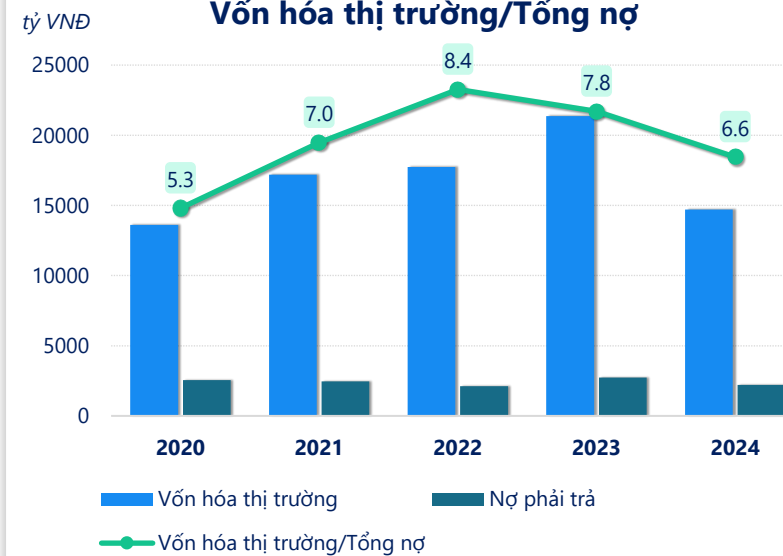
Vốn điều lệ



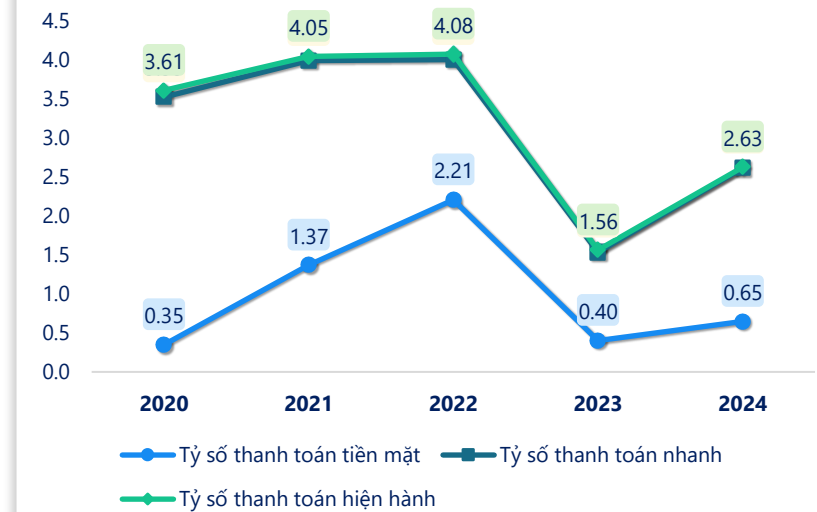
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,477	8,019	-6.8%
Tài sản ngắn hạn	2,428	2,078	16.8%
Tiền và tương đương tiền	605	536	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	900	70.0	1186%
Phải thu ngắn hạn	908	1,428	-36.4%
Hàng tồn kho	14.4	37.5	-61.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	5.86	-93.6%
Tài sản dài hạn	5,049	5,941	-15.0%
Phải thu dài hạn	0	600	-100%
Tài sản cố định	4,653	4,933	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	101	-88.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	281	211	33.1%
Tài sản dài hạn khác	104	96.3	7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,208	2,736	-19.3%
Nợ ngắn hạn	926	1,329	-30.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	130	-15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.9	146	-50.1%
Nợ dài hạn	1,282	1,407	-8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,282	1,407	-8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,269	5,283	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	5,269	5,283	-0.3%
Vốn điều lệ	4,224	4,224	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,686	2,475	2,753	2,373	2,081
Giá vốn hàng bán	842	942	996	1,004	994
Lợi nhuận gộp	844	1,533	1,757	1,368	1,087
Doanh thu HĐTC	133	229	189	150	111
Chi phí TC	117	64.1	64.8	60.5	46.1
Chi phí lãi vay	79.7	62.4	64.1	58.7	45.8
LN trong công ty LKLD	-7.32	25.0	20.1	20.4	29.8
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	56.5	73.5	90.2	89.2	78.4
LN thuần từ HĐKD	796	1,649	1,810	1,389	1,104
Lợi nhuận khác	-0.20	0.06	17.1	0.00	1.29
LN trước thuế	796	1,650	1,828	1,389	1,105
Lợi nhuận sau thuế	660	1,373	1,505	1,129	906
LNST của CĐ cty mẹ	659	1,367	1,497	1,123	903

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	582	1,389	1,545	578	1,500
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-592	-118	559	412	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-577	-681	-1,630	-1,662	-1,327
Tiền đầu kỳ	731	144	734	1,209	536
Lưu chuyển tiền thuần	-586	590	474	-672	68.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	144	734	1,209	536	605